

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo Tài chính

tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày
01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 15

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	1,057,518,354,312	2,277,952,177,675
110	I. Tiền	21,263,873,557	21,421,465,480
111	1. Tiền mặt tại quỹ	336,870,382	614,750,726
112	2. Tiền gửi ngân hàng	20,666,003,175	11,601,165,386
113	3. Tiền đang chuyển	261,000,000	9,205,549,368
120	II. Đầu tư ngắn hạn	683,972,174,300	1,842,075,027,576
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	143,959,184,018	145,167,824,886
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác	555,500,000,000	1,708,733,000,000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,487,009,718)	(11,825,797,310)
130	III. Các khoản phải thu	345,470,794,995	410,809,964,905
131	1. Phải thu của khách hàng	325,357,546,160	254,740,400,907
133	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,267,315,962	-
138	3. Phải thu khác	21,990,095,795	161,213,726,920
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5,144,162,922)	(5,144,162,922)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6,811,511,460	3,645,719,714
151	1. Tạm ứng	6,239,443,710	3,170,296,880
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	515,344,500	475,422,834
153	3. Công cụ dụng cụ	56,723,250	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	228,050,427,842	220,483,810,738
210	I. Tài sản cố định	8,330,537,119	10,110,995,554
211	1. Tài sản cố định hữu hình	8,330,537,119	10,110,995,554
212	Nguyên giá	27,836,649,687	27,566,631,967
213	Giá trị hao mòn lũy kế	(19,506,112,568)	(17,455,636,413)
217	2. Tài sản cố định vô hình	-	-
218	Nguyên giá	56,057,850	56,057,850
219	Giá trị hao mòn lũy kế	(56,057,850)	(56,057,850)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	208,831,412,583	198,831,412,583
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	139,790,000,000	129,790,000,000
222	2. Góp vốn liên doanh	19,041,412,583	19,041,412,583
228	4. Đầu tư dài hạn khác	50,000,000,000	50,000,000,000
229	5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
240	III. Tài sản dài hạn khác	10,888,478,140	11,541,402,601
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
242	2. Chi phí trả trước dài hạn	4,782,031,643	5,464,956,104
243	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược khác	106,446,497	76,446,497
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,285,568,782,154	2,498,435,988,413

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	585,349,612,491	1,818,162,410,363
310	I. Nợ ngắn hạn	312,400,996,789	1,565,742,118,399
311	1. Vay ngắn hạn	-	-
313	2. Phải trả người bán	254,406,405,403	223,154,251,729
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12,034,074,671	4,779,778,986
318	4. Phải trả khác	45,753,965,350	1,335,892,901,571
323	5. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	206,551,365	1,183,539,173
320	II. Nợ dài hạn	-	-
323	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
330	III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	272,948,615,702	252,420,291,964
331	1. Dự phòng phí	178,434,384,010	159,300,556,281
333	2. Dự phòng bồi thường	60,861,073,760	64,586,322,712
334	3. Dự phòng dao động lớn	33,653,157,932	28,533,412,971
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	700,219,169,663	680,273,578,050
410	I. Nguồn vốn	700,219,169,663	680,273,578,050
411	1. Vốn đầu tư	660,000,000,000	660,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	2,271,699,140	2,271,699,140
414	3. Quỹ đầu tư và phát triển	-	-
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối	37,947,470,523	18,001,878,910
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,285,568,782,154	2,498,435,988,413

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.293.099.309
2. Ngoại tệ các loại	
- Đô la Mỹ (US\$)	112.049,9
- Euro (EUR)	286,8



Ông Kiều Xuân Tuyền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 15 tháng 04 năm 2011




Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 03 năm 2011
1	Thu phí bảo hiểm gốc	142,619,222,473
2	Thu phí nhận tái bảo hiểm	12,014,822,803
3	Các khoản giảm trừ	(53,366,926,850)
4	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	(47,822,106,941)
5	Hoàn phí, giảm phí	(5,544,819,909)
8	(Tăng)/giảm dự phòng phí	(19,133,827,729)
9	Thu hoa hồng kinh doanh bảo hiểm	15,444,480,772
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10,708,111,367
13	Thu khác	10,708,111,367
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	108,285,882,836
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	(66,978,789,305)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(774,987,061)
17	Các khoản giảm trừ	31,044,964,088
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	(36,708,812,278)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	3,728,684,418
24	Trích dự phòng dao động lớn	(5,119,744,961)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(29,511,993,502)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc	(11,360,021,920)
35	Chi hoa hồng	(13,726,160,982)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	(4,425,810,600)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(67,611,866,323)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40,674,016,513
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38,343,073,916)
45	Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm	2,330,942,597
46	Doanh thu hoạt động tài chính	74,634,342,434
50	Chi phí hoạt động tài chính	(50,670,865,789)
51	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính	23,963,476,645
52	Thu nhập khác	84,251,398
53	Chi phí khác	(13,944,590)
54	Lãi/(lỗ) khác	70,306,808
55	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	26,364,726,050
60	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(6,419,134,438)
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,945,591,612



Ông Kiều Xuân Tuyền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 15 tháng 04 năm 2011




Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 03 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	26,364,726,050
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	
2	Khấu hao tài sản cố định	2,050,476,155
3	Các khoản dự phòng	24,189,536,146
4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
6	Lãi từ hoạt động đầu tư	(71,635,547,717)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(19,030,809,366)
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	57,264,377,771
11	Tăng các khoản phải trả	46,658,878,390
12	Chi phí trả trước	(722,846,127)
13	Chi phí lãi vay đã trả	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(77,640,206)
15	Phải thu từ các hoạt động khác	7,041,643
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh	(56,723,250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84,042,278,855
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(277,059,363)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(155,558,359,132)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	(6,680,469,110)
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	-
27	Lãi thu được	64,955,078,607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84,199,870,778)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	-
33	Tiền vay nhận được	-
34	Hoàn trả vay dài hạn	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(157,591,923)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	21,421,465,480
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	21,263,873,557

Ông Kiều Xuân Tuyền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 15 tháng 04 năm 2011



Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần mới thành lập bao gồm:

Tên công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	660 tỷ VNĐ
Cơ cấu vốn điều lệ:	BIDV (54.317.509 cổ phần, chiếm 82,3%) Cổ đông khác (11.682.491 cổ phần, chiếm 17,7%)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trụ sở chính và mạng lưới

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 21 công ty thành viên trên toàn quốc.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Lợi ích ở công ty liên doanh

Tổng Công ty có lợi ích ở công ty liên doanh mà Tổng Công ty có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần lợi ích của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty ở công ty liên doanh.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.6 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.7 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.15 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

4. TIỀN

Tại ngày 31 tháng 03
năm 2011

Tiền mặt tại quỹ	336,870,382
Trong đó:	
VND	336,870,382
Ngoại tệ	-
Tiền gửi ngân hàng	20,666,003,175
Trong đó:	
VND	18,224,958,205
Ngoại tệ	2,441,044,970
Tiền đang chuyển	261,000,000
	21,263,873,557

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 03
năm 2011
VND

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	143,959,184,018
Cổ phiếu niêm yết	30,260,695,222
Cổ phiếu chưa niêm yết	51,073,688,796
Trái phiếu công ty	62,624,800,000
Đầu tư ngắn hạn khác	555,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	555,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,487,009,718)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	683,972,174,300

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tại ngày 31 tháng 03 năm
2011

Phải thu của khách hàng	325,357,546,160
Trong đó:	
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	70,700,535,919
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	36,995,551,701
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	176,749,475,706
Phải thu khác từ khách hàng	7,579,205,480
Trả trước cho người bán	2,062,121,238
Lãi dự thu	31,270,656,116
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,267,315,962
Phải thu khác	21,990,095,795
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5,144,162,922)
Tổng cộng các khoản phải thu	345,470,794,995

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	5,522,025,039	21,877,613,288	166,993,640	27,566,631,967
Tăng trong năm	99,263,635	220,177,545	-	319,441,180
Trong đó:				
Mua mới	73,236,363	203,823,000	-	277,059,363
Tăng khác	26,027,272	16,354,545	-	42,381,817
Giảm trong năm	23,396,189	26,027,272	-	49,423,461
Trong đó:				
Giảm khác	23,396,189	26,027,272	-	49,423,461
Số dư cuối năm	5,597,892,485	22,071,763,562	166,993,640	27,836,649,687
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	(5,491,656,343)	(11,815,091,365)	(148,888,705)	(17,455,636,413)
Tăng trong năm	(86,221,978)	(1,961,142,057)	(3,112,120)	(2,050,476,155)
Trong đó:				
Chi phí trong năm	(86,221,978)	(1,961,142,057)	(3,112,120)	(2,050,476,155)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(5,577,878,321)	(13,776,233,423)	(152,000,825)	(19,506,112,568)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	30,368,696	10,062,521,923	18,104,935	10,110,995,554
Số dư cuối năm	20,014,164	8,295,530,139	14,992,815	8,330,537,119

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	56,057,850	56,057,850
Số dư cuối năm	56,057,850	56,057,850
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(56,057,850)	(56,057,850)
Số dư cuối năm	(56,057,850)	(56,057,850)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	139,790,000,000
Trái phiếu	139,790,000,000
2. Góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	19,041,412,583
3. Đầu tư dài hạn khác	50,000,000,000
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	208,831,412,583

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

<i>Các khoản phải trả thương mại</i>	
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	26,557,558,711
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,447,334,103
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	206,053,426,299
Khách hàng trả tiền trước	8,131,157,332
Phải trả khác cho khách hàng	3,216,928,958
Tổng cộng	254,406,405,403

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Năm trước</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
<i>Thuế phải nộp Nhà nước</i>				
Thuế Giá trị Gia tăng	1,917,885,897	11,439,164,521	9,386,144,797	3,970,905,621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77,640,206	6,419,134,438	77,640,206	6,419,134,438
Thuế khác	2,784,252,883	1,679,151,141	2,819,369,412	1,644,034,612
	4,779,778,986	19,537,450,100	12,283,154,415	12,034,074,671

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chỉ tiêu	01/01/2011	Trích bổ sung Trong kỳ	Sử dụng Trong kỳ	31/03/2011
Dự phòng phí	159,300,556,281	19,133,827,729		178,434,384,010
Dự phòng bồi thường	64,586,322,712	(3,725,248,952)		60,861,073,760

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Dự phòng dao động lớn	28,533,412,971	5,119,744,961		33,653,157,932
Tổng cộng	252,420,291,964	20,528,323,738	-	272,948,615,702

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế giữ lại	Tổng
Số dư đầu năm	660,000,000,000	2,271,699,140	18,001,878,911	680,273,578,051
Lợi nhuận sau thuế			19,945,591,612	19,945,591,612
Số dư cuối kỳ	660,000,000,000	2,271,699,140	37,947,470,523	700,219,169,663

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

13.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.419.134.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.419.134.438

13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 31/03/2011.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty.

Cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 năm 2011 đến
ngày 31 tháng 03 năm
2011

Chỉ tiêu

Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	26.364.726.050
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(688.188.298)
Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN	(688.188.298)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	25.676.537.752
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính kỳ này	25.676.537.752
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	6.419.134.438
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	6.419.134.438
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	77.640.206
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(77.640.206)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	6.419.134.438



Ông Kiều Xuân Tuyền
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ngày 15 tháng 04 năm 2011



Ông Phạm Quang Tùng
Tổng Giám đốc

